

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Hà Nội, tháng 08 năm 2022

M.S.D.N

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23

0107  
CỔ  
CỔ  
B  
VIN  
THÀNH

M.S.D.A

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Phùng Thanh Long	Ủy viên
Ông Lưu Anh Tuấn	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Phùng Thanh Long	Giám đốc
Ông Lưu Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đại Quyền	Phó Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *STL*



**Phùng Thanh Long**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022



Số: 197/2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2022 từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1 tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Thương**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0308-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>282.386.534.597</b>	<b>217.904.109.447</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.459.552.129</b>	<b>13.577.366.657</b>
1. Tiền	111	5	9.459.552.129	13.577.366.657
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>32.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	32.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>142.059.121.150</b>	<b>103.802.229.069</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	88.668.334.679	99.983.456.359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.421.275.072	3.185.720.660
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	46.969.511.399	633.052.050
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>130.300.620.405</b>	<b>67.725.846.315</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	130.300.620.405	67.725.846.315
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>567.240.913</b>	<b>798.667.406</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	367.317.565	289.253.209
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	199.923.348	509.414.197
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>110.444.098.033</b>	<b>114.945.717.835</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>107.387.573.426</b>	<b>112.725.682.459</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	107.387.573.426	112.725.682.459
- Nguyên giá	222		290.324.348.068	288.929.247.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.936.774.642)	(176.203.564.905)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385.150.000)	(385.150.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>42.087.542</b>	<b>71.363.637</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.087.542	71.363.637
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.014.437.065</b>	<b>2.148.671.739</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.014.437.065	2.148.671.739
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>392.830.632.630</b>	<b>332.849.827.282</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>147.565.925.780</b>	<b>85.517.912.943</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>147.457.154.280</b>	<b>85.409.141.443</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	48.985.919.506	47.423.574.924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10	15.403.536.064	47.850.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.503.282.241	4.513.912.131
4. Phải trả người lao động	314		10.725.466.579	14.313.969.088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.205.246.021	636.823.841
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.226.253.360	1.133.362.148
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	6.137.662.923	4.682.052.455
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	57.085.406.588	12.137.330.197
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.184.380.998	520.266.659
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>108.771.500</b>	<b>108.771.500</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	12	108.771.500	108.771.500
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>245.264.706.850</b>	<b>247.331.914.339</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>245.264.706.850</b>	<b>247.331.914.339</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.546.000.000	878.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.718.706.850	4.453.914.339
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		1.718.706.850	4.453.914.339
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>392.830.632.630</b>	<b>332.849.827.282</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**MẪU SỐ B02a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	381.951.467.000	352.658.651.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	6.850.447.954	4.754.642.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	375.101.019.046	347.904.009.492
4. Giá vốn hàng bán	11	20	357.103.705.400	322.093.207.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.997.313.646	25.810.801.585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.594.244.740	797.580.444
7. Chi phí tài chính	22	22	2.396.521.468	1.023.190.199
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		760.753.436	899.552.764
8. Chi phí bán hàng	25	23	7.312.712.750	7.703.411.944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.763.587.839	13.983.078.073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.118.736.329	3.898.701.813
11. Thu nhập khác	31		60.798.694	194.719.365
12. Chi phí khác	32		24.928.206	42.071.761
13. Lợi nhuận khác	40		35.870.488	152.647.604
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.154.606.817	4.051.349.417
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	435.899.967	818.206.003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.718.706.850	3.233.143.414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	71	134

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**MẪU SỐ B03a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.154.606.817	4.051.349.417
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.733.209.737	6.697.472.020
- Các khoản dự phòng	03	-	(80.889.911)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.601.845)	(27.095.579)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.077.758.659)	(73.245.181)
- Chi phí lãi vay	06	(760.753.436)	899.552.764
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.045.702.614	11.467.143.530
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.074.354.058	(40.006.710.651)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(62.574.774.090)	(41.100.661.136)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.725.491.752	13.246.931.544
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(943.829.682)	(319.367.751)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(754.176.679)	(866.310.782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(414.239.437)	(88.967.372)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(33.841.471.464)</b>	<b>(57.667.942.618)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(2.284.024.669)	(2.498.604.601)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.003.369	73.245.181
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(15.228.021.300)</b>	<b>(2.425.359.420)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	102.390.790.913	168.009.532.090
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.442.714.522)	(122.622.990.946)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>44.948.076.391</b>	<b>45.386.541.144</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(4.121.416.373)</b>	<b>(14.706.760.894)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.577.366.657</b>	<b>41.129.648.276</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	3.601.845	(720.287)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>9.459.552.129</b>	<b>26.422.167.095</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 04/01/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 137 người (tại ngày 31/12/2021 là 137 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 30/06/2022, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 01 chi nhánh và 1 nhà máy trực thuộc như sau:

ST T	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Bột mỳ Hưng Quang - Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
2.	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, TP. Hải Phòng

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.



**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 14
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### **4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.14 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### 5. TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	274.467.981	459.999.371
Tiền gửi ngân hàng	9.185.084.148	13.117.367.286
<b>Cộng</b>	<b><u>9.459.552.129</u></b>	<b><u>13.577.366.657</u></b>

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>2.238.169.635</b>	<b>7.033.853.535</b>
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	1.570.945.635	2.459.283.535
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	-	4.556.370.000
Công ty Cổ Phần Lương thực Yên Bái	271.620.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng và chế biến lương thực Vĩnh Hà	395.604.000	18.200.000
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>86.430.165.044</b>	<b>92.949.602.824</b>
Công ty TNHH Khải Minh	12.865.545.962	23.186.631.729
Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam	11.563.722.000	14.386.307.100
Công ty Cổ phần Quốc tế TCD	4.797.150.633	3.341.980.456
Hộ kinh doanh Vũ Kim Hoàn	9.315.305.823	9.546.048.543
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Châu Á	4.662.792.000	5.583.585.975
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sao Đất Cảng	9.699.370.300	6.352.202.625
Các khách hàng khác	33.526.278.326	30.552.846.396
<b>Cộng</b>	<b><u>88.668.334.679</u></b>	<b><u>99.983.456.359</u></b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>		
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	4.630.000.000	-
<b>Trả trước nhà cung cấp khác</b>		
Công ty TNHH Đầu tư và hỗ trợ thương mại SH	1.373.955.198	-
Công ty TNHH INTERFLOUR Việt Nam	1.086	1.848.703.760
Các đối tượng khác	417.318.788	1.337.016.900
<b>Cộng</b>	<b>6.421.275.072</b>	<b>3.185.720.660</b>

## 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	321.315.560	-	10.890.000	-
Ký cược, ký quỹ (*)	45.074.898.630	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi	1.571.116.379	-	549.361.089	-
Các khoản bảo hiểm	2.180.830	-	10.835.632	-
Phải thu khác	-	-	61.965.329	-
<b>Cộng</b>	<b>46.969.511.399</b>	<b>-</b>	<b>633.052.050</b>	<b>-</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng với tổng giá trị là 45.036.898.630 đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, các khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay, mở LC của Công ty tại các ngân hàng.

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	19.281.195.150	-	12.358.034.460	-
Nguyên liệu, vật liệu	103.657.735.768	-	50.114.605.403	-
Chi phí SXKD dở dang	168.442.602	-	-	-
Thành phẩm	7.183.623.005	-	5.253.206.452	-
Hàng hoá	9.623.880	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>130.300.620.405</b>	<b>-</b>	<b>67.725.846.315</b>	<b>-</b>

## 10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV XNK Phú Lợi Lộc Thành phố Đà Nẵng	15.148.000.000	-
Các đối tượng khác	255.536.064	47.850.000
<b>Cộng</b>	<b>15.403.536.064</b>	<b>47.850.000</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>367.317.565</b>	<b>289.253.209</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	68.670.321	84.219.404
Chi phí bảo hiểm tài sản	143.470.934	46.569.130
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	155.176.310	158.464.675
<b>Dài hạn</b>	<b>3.014.437.065</b>	<b>2.148.671.739</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.118.369.626	1.212.506.575
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	70.259.069	78.065.633
Chi phí sửa chữa	737.932.691	328.342.485
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.087.875.679	529.757.046
<b>Cộng</b>	<b>3.381.754.630</b>	<b>2.437.924.948</b>

## 12. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.137.662.923</b>	<b>4.682.052.455</b>
Kinh phí công đoàn	193.612.192	51.534.377
Cổ tức	3.128.342.080	2.362.080
Công ty Cổ phần Tiến Hưng (*)	2.410.285.000	4.104.366.000
Các khoản phải trả khác	405.423.651	523.789.998
<b>Dài hạn</b>	<b>108.771.500</b>	<b>108.771.500</b>
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	108.771.500	108.771.500
<b>Cộng</b>	<b>6.246.434.423</b>	<b>4.790.823.955</b>

(\*) Phải trả giá trị nguyên liệu mượn của Công ty Cổ phần Tiến Hưng để phục vụ sản xuất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	147.667.727.401	132.918.443.015	8.150.842.948	192.234.000	288.929.247.364
Mua trong kỳ	1.395.100.704				1.395.100.704
Tại ngày 30/06/2022	147.667.727.401	134.313.543.719	8.150.842.948	192.234.000	290.324.348.068
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	65.212.081.400	104.478.585.798	6.407.137.759	105.759.948	176.203.564.905
Khấu hao trong kỳ	2.621.939.614	3.873.012.813	227.695.839	10.561.471	6.733.209.737
Tại ngày 30/06/2022	67.834.021.014	108.351.598.611	6.634.833.598	116.321.419	182.936.774.642
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	82.455.646.001	28.439.857.217	1.743.705.189	86.474.052	112.725.682.459
Tại ngày 30/06/2022	79.833.706.387	25.961.945.108	1.516.009.350	75.912.581	107.387.573.426
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	841.725.866	26.019.344.174	4.880.000.556	107.634.000	31.848.704.596
Giá trị còn lại của TSCĐ thế chấp cho các khoản vay	22.206.096.023	3.640.708.566	-	-	25.846.804.589



17/11/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>				
Chi nhánh Tây Bắc - Tổng công ty lương thực miền Bắc	-	-	4.546.356.000	4.546.356.000
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>				
Export Trading Commodities PTE LTD	11.184.528.600	11.184.528.600	21.469.824.250	21.469.824.250
Cargill Vietnam Company Limited	19.347.311.550	19.347.311.550	-	-
Arrow Commodities PTY LTD	15.147.178.144	15.147.178.144	-	-
Grain Corp Operations Limited	-	-	11.459.094.920	11.459.094.920
CL Commodities Pty Ltd	-	-	8.156.593.038	8.156.593.038
Nhà cung cấp khác	3.306.901.212	3.306.901.212	1.791.706.716	1.791.706.716
<b>Cộng</b>	<b>48.985.919.506</b>	<b>48.985.919.506</b>	<b>47.423.574.924</b>	<b>47.423.574.924</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	Thuế giá trị gia tăng	4.381.945.804	18.487.495.451	17.573.260.270	5.296.180.985			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.717.066	435.899.967	414.239.437	131.377.596				
Thuế thu nhập cá nhân	22.249.261	173.237.813	119.763.414	75.723.660				
Tiền thuế đất, thuế đất	(492.351.542)	870.037.367	560.546.518	(182.860.693)				
Các loại thuế khác	(17.062.655)	5.045.000	5.045.000	(17.062.655)				
<b>Cộng</b>	<b>4.004.497.934</b>	<b>19.971.715.598</b>	<b>18.672.854.639</b>	<b>5.303.358.893</b>				
<b>Trong đó:</b>								
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.513.912.131			5.503.282.241				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	509.414.197			199.923.348				



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2022		Trong Kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (1)	-	-	58.674.128.145	35.905.384.325	22.768.743.820	22.768.743.820
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình (2)	3.725.890.512	3.725.890.512	12.223.703.946	11.625.890.512	4.323.703.946	4.323.703.946
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội (3)	8.411.439.685	8.411.439.685	31.492.958.822	9.911.439.685	29.992.958.822	29.992.958.822
<b>Cộng</b>	<b>12.137.330.197</b>	<b>12.137.330.197</b>	<b>102.390.790.913</b>	<b>57.442.714.522</b>	<b>57.085.406.588</b>	<b>57.085.406.588</b>

**Chi tiết về các khoản vay của Công ty như sau:**

	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	01/2021/9688396/HĐTĐ ngày 24/05/2021	170	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ cụ thể	- Lợi ích theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 01/2020/9688396/HĐBĐ ngày 22/05/2020 - Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	110/2021-HĐCVHM/NHCT124-BOTMYVINAFOOD1 ngày 07/07/2021	80	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 07/07/2021 đến hết ngày 01/07/2022.	Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế tối thiểu tương ứng với số dư tín dụng tại Vietinbank và các tài sản gắn liền với thửa đất số 01A (Khu A và Khu B), tờ bản đồ số 61-III-06 tại địa chỉ số 94 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	111021/HĐCVHM/VCB-BMV ngày 11/10/2021	50	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 17/09/2022	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	242.000.000.000	420.000.000	3.054.190.039	245.474.190.039
Lãi trong năm	-	-	4.453.914.339	4.453.914.339
Trích lập các quỹ	-	458.000.000	(923.990.039)	(465.990.039)
Chia cổ tức	-	-	(2.130.200.000)	(2.130.200.000)
Tại ngày 01/01/2022	242.000.000.000	878.000.000	4.453.914.339	247.331.914.339
Lãi trong kỳ	-	-	1.718.706.850	1.718.706.850
Trích lập các quỹ (*)	-	668.000.000	(1.332.114.339)	(664.114.339)
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.121.800.000)	(3.121.800.000)
Tại ngày 30/06/2022	242.000.000.000	1.546.000.000	1.718.706.850	245.264.706.850

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 27/05/2022, chi tiết gồm:

- Chia cổ tức 3.121.800.000 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển 668.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 664.114.339 đồng

## Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236.627.000.000	97,78%	236.627.000.000	97,78%
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22%	5.373.000.000	2,22%
<b>Cộng</b>	<b>242.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>242.000.000.000</b>	<b>100%</b>

## Giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	242.000.000.000	242.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	242.000.000.000	242.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>3.121.800.000</b>	<b>2.130.200.000</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	7.304,43	8.515,43

**19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu	381.951.467.000	352.658.651.492
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	379.013.986.752	349.898.376.584
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.937.480.248	2.760.274.908
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.850.447.954	4.754.642.000
Chiết khấu thương mại	6.586.492.954	4.754.642.000
Hàng bán trả lại	263.955.000	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>375.101.019.046</u></b>	<b><u>347.904.009.492</u></b>

**Doanh thu thuần với bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	22.729.098.000	50.070.719.000
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	4.946.007.500	4.910.953.750
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	5.513.000.000	2.754.850.000
Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	-	498.800.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh	406.275.164	19.090.909

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	355.756.572.591	320.695.565.699
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.347.132.809	1.397.642.208
<b>Cộng</b>	<b><u>357.103.705.400</u></b>	<b><u>322.093.207.907</u></b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.077.758.659	73.245.181
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	512.884.236	697.239.684
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	3.601.845	27.095.579
<b>Cộng</b>	<b>1.594.244.740</b>	<b>797.580.444</b>

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	760.753.436	899.552.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.627.768.032	83.237.435
Chiết khấu thanh toán	8.000.000	40.400.000
<b>Cộng</b>	<b>2.396.521.468</b>	<b>1.023.190.199</b>

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>7.312.712.750</b>	<b>7.703.411.944</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.133.648.388	2.791.864.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.616.157	349.200.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.321.324.187	3.646.600.901
Chi phí khác	1.591.124.018	915.745.931
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.763.587.839</b>	<b>13.983.078.073</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.873.059.938	10.467.072.955
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	61.215.799	222.230.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	859.156.840	824.649.716
Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	875.037.367	1.050.939.019
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(80.889.911)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.465.018.404	819.690.659
Chi phí khác	1.630.099.491	679.384.876
<b>Cộng</b>	<b>15.076.300.589</b>	<b>21.686.490.017</b>

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	311.561.208.428	247.959.049.666
Chi phí nhân công	8.416.417.649	22.821.234.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.733.209.737	6.695.080.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.128.793.001	8.678.567.802
Chi phí khác	2.746.826.566	2.646.069.826
<b>Cộng</b>	<b>338.586.455.381</b>	<b>288.800.002.869</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.154.606.817	4.051.349.417
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	24.893.019	39.680.599
Thu nhập chịu thuế	2.179.499.836	4.091.030.016
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>435.899.967</b>	<b>818.206.003</b>

## 26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.718.706.850	3.233.143.414
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.718.706.850	3.233.143.414
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.200.000	24.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>71</b>	<b>134</b>

## 27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan là Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ và:

**Bên liên quan là công ty con của Tổng công ty Lương thực miền Bắc**

- |   |   |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông                        | 13. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng                    |
| 2. Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên                       | 14. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên                  |
| 3. Công ty Cổ phần Muối Việt Nam                              | 15. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng                     |
| 4. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1                    | 16. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La                       |
| 5. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh                 | 17. Công ty Cổ phần Chế biến Muối và Nông sản Miền Trung    |
| 6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc                        | 18. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái                      |
| 7. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang                     | 19. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang                     |
| 8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 20. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 9. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình                     | 21. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa                    |
| 10. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên                 | 22. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh                      |
| 11. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc                         | 23. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định                     |
| 12. Công ty Cổ phần Lương thực Tĩnh Điện Biên                 |   |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
<b>Mua hàng</b>		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	22.519.038.000	27.804.950.000
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	-	5.696.139.000
<b>Thu nhập của thành viên HĐQT, Ban Giám đốc</b>		
Ông Phạm Văn Sơn - Chủ tịch HĐQT	187.961.822	116.888.908
Ông Phùng Thanh Long - Giám đốc, Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Lưu Anh Tuấn - Phó Giám đốc, Ủy viên HĐQT	195.326.703	125.487.814
Ông Phạm Bình Nguyên - Phó Giám đốc	154.271.288	96.948.459
Ông Nguyễn Đại Quyền - Phó Giám đốc	147.725.374	93.459.218

**Số dư với bên liên quan**

	<u>30/06/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc (Tiền cổ tức)	3.052.488.300	-

**28. THÔNG TIN KHÁC**

Thù lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ là 237.484.890 đồng (kỳ so sánh là 182.008.235 đồng)

Trong kỳ, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của Công ty theo quyết định số 889/QĐ-KTNN ngày 24/6/2022 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc "Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2021 của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc". Các số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty sẽ được điều chỉnh khi nhận được kết luận cuối cùng của Kiểm toán Nhà nước.

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

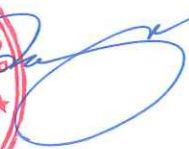
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long